

Số: 79/2012/NQ-HĐND

Buôn Ma Thuột, ngày 21 tháng 12 năm 2012

NGHỊ QUYẾT
Về mức thu phí bảo vệ môi trường
đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHOÁ VIII - KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16/11/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Xét Tờ trình số Tờ 118/TTr-UBND ngày 24/10/2012 của UBND tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 67/BC-HĐND ngày 3/12/2012 của Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành thông qua Nghị quyết về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, với các nội dung như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về đối tượng chịu phí, người nộp phí, mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.



2. Đối tượng chịu phí

Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại.

3. Người nộp phí

Người nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là các tổ chức, cá nhân khai thác các loại khoáng sản quy định tại khoản 2, Điều 1 Nghị quyết này.

4. Mức thu phí

a) Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (khoáng sản nguyên khai):

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị Tính	Mức thu (đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	50.000
2	Quặng vàng	Tấn	225.000
3	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	225.000
4	Quặng von-phờ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-moan (antimoan)	Tấn	40.000
5	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	225.000
6	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bouxite)	Tấn	40.000
7	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	50.000
8	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-di (vanadi).	Tấn	225.000
9	Quặng khoáng sản kim loại khác (trừ: Quặng măng-gan, Quặng ti-tan, Quặng đất hiếm, Quặng bạch kim, Quặng cromit)	Tấn	25.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa)	m ³	60.000
2	Đá block	m ³	75.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi); Sa-phia (sapphire); E-mô-rôt (emerald); A-lếch-xan-đờ-rit (alexandrite); Ô-pan (opan) quý màu đen; A-dít; Rô-đô-lít (rodolite); Py-rốp (pyrope); Bê-rin (berin); Sờ-pi-nen (sprinen); Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Phen-sờ-phát (fenspat); Birusa; Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	60.000
4	Sỏi, cuội, sạn	m ³	5.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Tấn	2.000

6	Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp)	Tấn	2.000
7	Cát vàng	m ³	4.000
8	Các loại cát khác (trừ cát làm thủy tinh)	m ³	3.000
9	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	1.500
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	2.000
11	Đất làm cao lanh	m ³	6.000
12	Các loại đất khác (trừ đất làm thạch cao)	m ³	1.500
13	Gờ-ra-nít (granite)	Tấn	25.000
14	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zit (quartzite)	Tấn	25.000
15	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	25.000
16	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	25.000
17	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	2.500
18	A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin)	Tấn	4.000
19	Than khác (trừ: Than an-tra-xít hầm lò, than an-tra-xít lộ thiên, than nâu, than mỡ)	Tấn	8.000
20	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	25.000

Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác Gờ-ra-nít làm đá ốp lát, làm mỹ nghệ thì áp dụng mức thu phí quy định tại điểm 1, Mục II, tiết a, khoản 4 Điều 1 Nghị quyết này; trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác Gờ-ra-nít cho mục đích khác thì áp dụng mức thu phí quy định tại điểm 13, Mục II, tiết a, khoản 4 Điều 1 Nghị quyết này.

Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác đá làm mỹ nghệ theo cả khối lớn thì áp dụng mức thu phí quy định tại điểm 2, Mục II, tiết a, khoản 4 Điều 1 Nghị quyết này.

Trường hợp phát sinh các loại khoáng sản không nằm trong danh mục trên thì áp dụng mức phí tối đa theo quy định tại Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ.

b) Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại tiết a, khoản 4, Điều 1 Nghị quyết này.

5. Những nội dung khác được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp; Quyết định cụ thể tỷ lệ quy đổi từ số lượng quặng khoáng sản kim loại thành phẩm, khoáng sản không kim loại thành phẩm ra số lượng quặng khoáng sản kim loại nguyên khai, khoáng sản không kim loại nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản trong trường hợp khoáng sản khai thác phải qua sàng, tuyển, phân loại, làm giàu trước khi bán ra.

Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành thông qua và thay thế Nghị quyết số 01/2009/NQ-HĐND ngày 10/7/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khoá VIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2012./.

Nơi nhận:

- UBTW Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính; TN-MT;
- Cục Kiểm tra văn bản, Bộ tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Cục Thuế, KBNN Đắk Lắk;
- Thường trực HĐND và UBND cấp huyện;
- Báo Đắk Lắk; Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Trưởng, phó P. Các HĐND. 445

CHỦ TỊCH



Niê Thuật